Words	Type	Meaning
benefit	(n)	lợi ích
bond	(n)	sự gắn bó
breadwinner	(n)	trụ cột gia đình
difficulty	(n)	vấn đề khó khăn
gratitude	(n)	lòng biết ơn
grocery	(n)	thực phẩm và tạp hóa
heavy lifting	(n)	mang vác nặng
homemaker	(n)	người nội trợ
laundry	(n)	quần áo, đồ giặt là
household chores	(n)	công việc nhà
table manner	(n)	tác phong ăn uống
respect	(n)	sự tôn trọng
routine	(n)	công việc hằng ngày
strengthen	(v)	củng cố, làm mạnh
value	(n)	giá trị
truthful	(adj)	trung thực

LIVEWORKSHEETS